

最新版

新版实用工具书

现代汉语词典

XIANDAI HANYU
CIDIAN

《现代汉语词典》编委会主编



吉林出版集团有限责任公司



新 版 实 用 工 具 书

现代汉语词典

XIANDAI HANYU
CIDIAN

《现代汉语词典》编委会主编



吉林出版集团有限责任公司

图书在版编目 (CIP) 数据

新版实用工具书现代汉语词典 / 《新版实用工具书现代汉语词典》编委会编. — 长春 : 吉林出版集团有限责任公司, 2012. 1

ISBN 978-7-5463-7085-9

I. ①新… II. ①新… III. ①汉语—现代—词典
IV. ①H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2011) 第 223536 号

新版实用工具书现代汉语词典

主 编：季恒铨 杨再隋 张书岩

责任编辑：于 鑫 于伟群

封面设计：李立嗣

开 本：850×1168 1/32

字 数：2196 千字

版 次：2012 年 1 月第 1 版 2013 年 5 月第 2 次印刷

印 张：33

出 版：吉林出版集团有限责任公司

发 行：吉林出版集团外语教育有限公司

地 址：长春市泰来街 1825 号

邮 编：130011

电 话：总编办：0431-86012683

发行部：0431-86012675 86012826 (Fax)

网 址：www.360hours.com

印 刷：山东鸿杰印务集团有限公司

ISBN 978-7-5463-7085-9

定价：39.80 元

版权所有 侵权必究 举报电话：0431-86012683

前 言

熟练掌握大量字词是语文学习及读书习作的基础。本词典针对读者对字词学习的需求，突出全面、实用的特色，收录汉字 7000 余个，词条近 30000 条，基本可以满足广大学生及一般读者查阅现代汉语字词的需求。

本词典着重强调规范化和实用性，所收字、词严格遵循国家相关部门颁布的语言文字规范标准，汉字部首依据中华人民共和国教育部、国家语言文字工作委员会最新发布的《汉字部首表》明确归类，引导读者规范使用。

具体特点主要体现在：

1. 字词方面，释义浅显简洁，易于理解，同时对容易混淆的读音、字形加以提示，对容易用错的字词予以适当解析；

2. 词条收录方面，摒弃大而不当的弊病，以现行各版本教材出现的词语为基础，适当延伸扩充，并酌情收录环保、计算机、法律等方面出现的新词语，是学生既能据此加深对课本的理解，又能够为课外阅读提供方便；

3. 本词典结合学生实际，秉持准确明晰的原则，将字词释义系统整理，行文通俗易懂。各义项之后，还有丰富的例词例句，或取自书中经典，或贴近生活实际，学生不但能够轻松掌握，还可举一反三。

4. 附加功能方面，每个字头后标明了该字的读音、部首、笔画数及结构，方便查阅。

5. 综合能力提升方面，以附录的形式收录了《异形词对照表》、

汉字偏旁部首名称及元素周期表等内容，有助于学生丰富语言知识，提高综合能力。

工具书的使命在于为学习和工作提供帮助。一部优秀的工具书就是一位好老师，一个好助手。如果本词典能为读者的学习、工作提供便利和帮助将是对我们长期辛勤工作的最好回报。当然，学无止境，疏漏在所难免，希望广大读者和专家予以指正，以便我们不断加以完善。谨致谢意！

编委会

凡 例

一、字头

1. 本词典以《现代汉语通用字表》的收字为基础，参照中小学课标作适当调整。

2. 按汉语拼音字母顺序排列。同音字按笔画排列。笔画相同的，按起笔笔形横、竖、撇、点、折的顺序排列。同音字只列一个字头，多音字分列不同的音节下。

3. 标注内容

(1) 字头有相应繁体字的，在字头后括号内用小一号字标出相应繁体。若繁体字的义项与简化字不完全对等，在繁体字右上角标出所属的义项号。

(2) 字头对应有《第一批异体字整理表》内的异体字的，在字头后括号内用小一号字标出对应异体。若异体字的义项与正字不完全对等，在异体字右上角标出所属的义项号。如果某字头既有繁体字又有异体字，则按照繁先异后的顺序排列。

(3) 个别《第一批异体字整理表》内的异体字，有对应的正字以外的音和义的，本词典酌收 33 字，也单立字头。收入的 33 个原《第一批异体字整理表》内的异体字如下：

犇	瞋	邨	汜	頰(頰)	飭	勛(勛)
絜	鉅(鉅)	嘸	塋	铲(鑷)	蓁	森
迺	撚	祗	袷	鎔(鎔)	授	昇
陞	蒐	甦	蹕	仝	哲	
谿	颺(颺)	吒	砦	喆	贄(贄)	

二、词条

1. 从有影响的现代汉语语料库中，抽取近 3 万条高频词，还选收了部分近

年来流行的新词语。

2. 合成词词义等于语素义简单相加的词不收,如:白熊、白虎、博士生(收“博士”)、安居工程;合成词词义不等于语素义简单相加的词收入,如希望工程。

3. 地名、人名一般不收,只收入有文化含义的,如:泰山、黄河、长江、龙王、哪吒等。单字的姓氏义,除姓氏专用字外,只收国家语委姓氏频度统计中前500位的大姓。重要的复姓列为词条。

4. 同一个词的儿化与非儿化形式只收其一,必读儿化的收儿化形式。如收“挨个儿”,不收“挨个”;收“按钮”,不收“按钮儿”。

三、注音

1. 每个条目(单字和词语)均用《汉语拼音方案》注音。

2. 轻声字只注音不标调;儿化音只在基本形式后加“r”。不起区别意义作用的轻声、儿化音不标注轻声和儿化。

3. 多音词注音要连写;不是词的多音条目(成语、固定短语)的注音,视情况采用分写、连写或中间加连词符“-”的方式。个别音节界限可能发生混淆的,加隔音符号(’)。

4. 专有名词和姓氏的注音,首字母大写。

5. 正文中的生僻字酌情予以注音。

四、释义

1. 以现代汉语常用义项为主。

2. 根据本词典的读者对象,词典只对每个条目的基本义、常用义进行解释;酌量收录近年来出现的新义项。古义、方言义一般不收,少量较流行的方言义项,以“某些地区指……”加以说明。

3. 关系密切的字义适当合并。字头释义一般不重复字头用字,如用含该字头的词释义,则该词要作为词条收录。

4. 词条不止一个义项时,用①②③……分别列出。

5. 文中部分用例,为方便理解,也给出释义,附于例后括号内。

五、例证

1. 字头各义项后一般列例证1—3个,在语素义下,列举含该字的合成词;在独立成词的义项下,列举短语或句子。兼有两种功能的义项下例证形式尽量

兼顾合成词、短语及句子。

2. 词语各义项后一般列例证（短语或句子）1—2个。

3. 用“~”代替该字或词语；例子之间用竖线隔开。

六、其它

字头后标出汉语拼音、笔画数、部首及所属结构。部首依照新规范精神进行归部，一般选用主部首。鉴于部首存在古今异形的情况，对那些和主部首差异较大，或者需要加以区别的附形部首，也变通取用。

七、索引

正文前附有《音节表》和《部首检字表》，以供检索。

音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		bāo	21	bo	54	chàn	75	chuǎi	103	cuó	119
		báo	22	bū	54	chāng	76	chuài	103	cuǒ	119
ā	1	bǎo	22	bú	54	cháng	76	chuān	103	cuò	119
á	1	bào	24	bǔ	54	chǎng	77	chuán	104	D	
ǎ	1	bēi	27	bù	55	chàng	78	chuǎn	105		
à	1	běi	28	C		chāo	78	chuàn	105	dā	121
a	1	bèi	28			cháo	80	chuāng	106	dá	121
āi	1	bei	30	cā	62	chǎo	80	chuáng	106	dǎ	122
ái	2	bēn	31	cāi	62	chào	81	chuǎng	106	dà	124
ǎi	2	běn	31	cái	62	chē	81	chuàng	107	da	129
ài	3	bèn	32	cǎi	63	chě	81	chuī	107	dāi	129
ān	4	bēng	32	cài	64	chè	82	chuí	107	dǎi	129
ǎn	5	béng	33	cān	64	chēn	82	chūn	108	dài	130
àn	5	běng	33	cán	65	chén	82	chún	109	dān	132
āng	7	bèng	33	cǎn	65	chěn	84	chǔn	109	dǎn	134
áng	7	bī	33	càn	66	chèn	84	chuō	110	dàn	134
àng	7	bí	34	cāng	66	chen	84	chuò	110	dāng	136
ǎo	7	bǐ	34	cáng	66	chēng	85	cī	110	dǎng	137
áo	7	bì	36	cāo	67	chéng	85	cí	111	dàng	138
ǎo	8	biān	39	cáo	67	chéng	89	cǐ	112	dāo	139
ào	8	biǎn	41	cǎo	67	chèng	89	cì	112	dáo	139
B		biàn	41	cè	68	chī	89	cōng	113	dǎo	139
		biāo	43	cēn	69	chí	90	cóng	114	dào	140
bā	9	biǎo	44	cén	69	chǐ	91	còu	115	dē	143
bá	10	biào	45	cēng	69	chì	92	cū	115	dé	143
bǎ	11	biē	45	céng	69	chōng	93	cú	116	de	144
bà	11	bié	45	cèng	69	chóng	94	cù	116	dēi	144
ba	12	biě	46	chā	69	chǒng	94	cuān	116	děi	144
bāi	12	biè	46	chá	71	chòng	95	cuán	117	dēng	145
bái	12	bīn	46	chǎ	72	chōu	95	cuàn	117	děng	145
bǎi	14	bìn	47	chà	72	chóu	95	cuī	117	dèng	145
bài	15	bīng	47	chāi	73	chǒu	96	cuǐ	117	dī	146
bān	16	bíng	48	chái	73	chòu	97	cuì	117	dí	147
bǎn	17	bìng	49	chǎi	73	chū	97	cūn	118	dǐ	148
bàn	18	bō	50	chài	73	chú	100	cún	118	dì	149
bāng	20	bó	51	chān	73	chǔ	101	cǔn	118	diǎ	152
bǎng	20	bǒ	53	chán	74	chù	102	cùn	119	diān	152
bàng	21	bò	53	chǎn	75	chuāi	103	cuō	119	diān	153

diàn	154			gāo	231			huái	301	jīn	369
diào	157		F	gǎo	232		H	huài	301	jìn	371
diào	158	fā	187	gào	232	hā	269	huān	301	jīng	374
diē	159	fá	189	gē	233	há	269	huán	302	jǐng	378
dié	159	fǎ	189	gé	234	hǎ	269	huǎn	303	jìng	379
dīng	160	fà	190	gě	236	hà	269	huàn	303	jiōng	382
dǐng	161	fān	191	gè	236	hāi	269	huāng	304	jiǒng	382
dìng	162	fán	192	gěi	237	hái	269	huáng	305	jiū	382
diū	163	fán	193	gēn	237	hǎi	270	huǎng	307	jiǔ	382
dōng	164	fàn	195	gén	238	hài	271	huàng	307	jiù	383
dǒng	165	fāng	196	gēn	238	hān	272	huí	307	jū	385
dòng	165	fáng	197	gēn	238	hán	272	huì	308	jú	386
dōu	166	fǎng	199	gēng	238	hǎn	273	huǐ	310	jǔ	387
dǒu	167	fàng	199	gěng	239	hàn	273	huì	310	jù	388
dòu	167	fēi	200	gēng	239	hāng	274	hūn	313	juān	390
dū	169	fēi	202	gōng	239	hǎng	275	hún	313	juǎn	391
dú	169	fēi	202	gōng	245	hàng	275	hūn	314	juàn	391
dǔ	171	fèi	203	gòng	245	hāo	276	huò	315	juē	392
dù	171	fēn	204	gōu	246	háo	276	huó	315	jué	392
duān	172	fén	206	gǒu	246	hǎo	277	huò	316	jué	394
duǎn	173	fēn	207	gòu	247	hào	277	huò	318	juè	394
duàn	173	fèn	207	gū	248	hē	279			jūn	394
duī	174	fēng	208	gǔ	249	hé	279		J	jùn	396
duì	175	féng	212	gù	252	hè	283	jī	320		
dūn	177	fěng	212	guā	253	hēi	284	jí	325		K
dǔn	177	fēng	212	guǎ	254	hén	285	jǐ	329	kā	398
dùn	177	fó	213	guǎ	254	hěn	285	jì	330	kǎ	398
duō	178	fǒu	213	guāi	255	hèn	285	jiā	334	kāi	398
duó	179	fū	214	guǎi	255	hēng	285	jiá	337	kǎi	400
duǒ	180	fú	214	guài	255	héng	286	jiǎ	337	kài	401
duò	180	fǔ	217	guān	255	hèng	287	jià	338	kān	401
		fù	218	guān	258	hèng	287	jiān	340	kǎn	401
E			G	guàn	258	hōng	287	jiǎn	343	kàn	402
ē	181			guāng	259	hóng	287	jiàn	345	kāng	402
é	181	gā	223	guāng	260	hǒng	289	jiāng	349	káng	403
ě	182	gá	223	guàng	261	hòng	289	jiǎng	350	kàng	403
è	182	gǎ	223	guī	261	hōu	289	jiàng	351	kāo	404
e	183	gà	223	guǐ	263	hóu	289	jiāo	352	kǎo	404
ē	183	gāi	223	guì	263	hǒu	290	jiáo	355	kào	405
ě	183	gǎi	224	gǔn	264	hòu	290	jiǎo	355	kē	405
ǎ	183	gài	224	gǔn	265	hū	291	jiào	357	ké	407
è	183	gān	225	guō	265	hú	292	jiē	359	kě	407
ēn	183	gǎn	226	guó	265	hǔ	294	jié	361	kè	409
èn	184	gàn	228	guō	267	hù	294	jiě	364	kēi	411
ér	184	gāng	229	guò	267	huā	296	jiè	365	kěn	411
ěr	184	gǎng	230			huá	297	jie	367	kèn	412
èr	186	gàng	230			huà	299	jīn	367	kēng	412

6 音节表

L	kōng	412	lào	436	lǒu	466	mèi	488	nān	512	nǚ	526	
	kǒng	414	lē	436	lǒu	466	mēn	489	nán	512	nù	526	
	kòng	414	lè	436	lòu	467	mén	489	nàn	513	nǚ	526	
	kōu	415	le	437	lou	467	mèn	490	nāng	513	nǚ	527	
	kǒu	415	lēi	437	lū	467	men	490	náng	513	nuǎn	527	
	kòu	415	léi	437	lú	467	mēng	490	nǎng	513	nuè	527	
	kū	418	lěi	438	lǔ	468	méng	490	nàng	513	nuó	527	
	kǔ	418	lèi	438	lù	469	měng	491	nāo	513	nuò	527	
	kù	419	lei	439	lu	470	mèng	492	náo	513	O		
	kuā	419	léng	439	lǔ	470	mī	492	nǎo	514			
	kuǎ	420	lēng	439	lǔ	470	mí	492	nào	514		ō	529
	kuà	420	lèng	440	lǔ	471	mǐ	493	né	515		ó	529
	kuǎi	420	lī	440	luán	472	mì	494	nè	515	ǒ	529	
	kuài	420	lí	440	luǎn	472	mián	495	ne	515	ò	529	
	kuān	421	lǐ	441	luàn	473	miǎn	495	něi	515	ōu	529	
	kuǎn	422	lì	443	luè	473	miàn	496	nèi	515	ǒu	529	
	kuāng	422	liǎ	446	lūn	473	miāo	497	nèn	516	òu	530	
	kuáng	423	lián	446	lún	473	miáo	497	néng	516	P		
	kuǎng	423	liǎn	449	lùn	474	miǎo	497	ńg	517			
	kuàng	423	liàn	449	luō	475	miào	497	ňg	517		pā	531
kuī	424	liáng	450	luó	475	miē	498	ng	517	pá		531	
kuí	424	liǎng	451	luǒ	476	miè	498	nī	517	pà	531		
kuǐ	425	liàng	451	luò	476	mín	498	ní	517	pāi	531		
kuì	425	liāo	452	M		mǐn	499	nǐ	518	pái	531		
kūn	425	liáo	452			míng	499	nì	518	pǎi	533		
kǔn	426	liǎo	453		mā	478	mǐng	502	niān	519	pài	533	
kùn	426	liào	454		má	478	mìng	502	nián	519	pān	533	
kuò	426	liē	454	mǎ	478	miù	502	niǎn	520	pán	534		
		liě	454	mà	479	mō	502	niàn	520	pàn	534		
		liè	454	ma	479	mó	502	niáng	521	pāng	535		
lā	428	līn	456	mái	480	mǒ	504	niàng	521	páng	535		
lá	428	lín	456	mǎi	480	mò	504	niǎo	521	pǎng	536		
lǎ	429	lǐn	457	mài	480	mōu	506	niào	521	pàng	536		
là	429	lǐn	457	mān	481	móu	506	niē	521	pāo	536		
la	429	líng	458	mán	481	mǒu	507	niè	522	páo	536		
lái	429	lǐng	460	mǎn	481	mú	507	nín	522	pǎo	537		
lài	430	lǐng	460	màn	482	mǔ	507	níng	522	pào	537		
lán	431	liū	461	māng	483	mù	507	nǐng	523	pēi	537		
lǎn	431	liú	461	máng	483	N		nìng	523	péi	538		
làn	432	liǔ	463	mǎng	483			niū	523	pèi	538		
lāng	432	liù	463	māo	484		nā	510	niú	523	pēn	539	
lǎng	432	lo	464	máo	484		ná	510	niǔ	524	pén	539	
lǎng	433	lōng	464	mǎo	485	nǎ	510	niù	524	pèn	539		
làng	433	lóng	464	mào	485	nà	510	nóng	524	pēng	539		
lāo	434	lǒng	465	me	486	na	511	nòng	525	péng	540		
láo	434	lǒng	466	méi	486	nǎi	511	nou	526	pěng	540		
lǎo	435	lǒu	466	měi	487	nài	511	nú	526	pèng	541		

pī	541	qiǎng	575	rě	601	shǎi	622	shuāng	666	tàng	697
pí	542	qiàng	576	rè	601	shài	622	shuǎng	667	tāo	697
pǐ	544	qiāo	576	rén	602	shān	622	shuí	667	táo	698
pì	544	qiáo	577	rèn	604	shǎn	624	shuǐ	667	tǎo	699
piān	544	qiǎo	577	rèn	605	shàn	624	shuì	667	tào	699
pián	546	qiào	578	rēng	606	shāng	625	shǔn	669	tè	699
piàn	546	qiē	578	réng	606	shǎng	626	shùn	669	tēng	700
piàn	546	qié	579	rì	606	shàng	627	shuō	670	téng	700
piāo	546	qiě	579	róng	607	shang	628	shuò	671	tī	701
piáo	547	qiè	579	rǒng	608	shāo	628	sī	671	tí	701
piǎo	547	qīn	580	róu	609	sháo	629	sǐ	674	tǐ	703
piào	547	qín	581	ròu	609	shǎo	629	sì	674	tì	704
piē	548	qín	582	rú	609	shào	629	sōng	676	tiān	704
piě	548	qìn	582	rǔ	611	shē	630	sóng	677	tián	707
pīn	548	qīng	582	rù	611	shé	630	sǒng	677	tiǎn	708
pín	548	qíng	586	ruá	612	shě	631	sǒng	677	tiàn	708
pǐn	549	qǐng	587	ruǎn	612	shè	631	sōu	677	tiāo	708
pìn	549	qǐng	588	ruí	613	shéi	633	sǒu	678	tiáo	708
píng	549	qiǒng	588	ruǐ	613	shēn	633	sou	678	tiào	709
píng	550	qiū	589	ruì	613	shén	635	sū	678	tiào	710
pō	552	qiú	589	rùn	613	shēn	635	sú	679	tiē	710
pó	552	qiǔ	591	ruó	614	shèn	636	sù	679	tiē	711
pǒ	553	qū	591	ruò	614	shēng	637	suān	681	tiè	711
pò	553	qú	592	S		shéng	640	suàn	681	tīng	711
pōu	554	qǔ	593			shéng	640	suī	682	tíng	712
póu	554	qù	594	sā	615	shèng	640	suí	682	tǐng	713
pǒu	554	qu	594	sǎ	615	shī	642	suǐ	683	tìng	714
pū	554	quān	594	sà	615	shí	644	suì	683	tōng	714
pú	555	quán	594	sāi	615	shǐ	648	sūn	684	tóng	715
pǔ	556	quǎn	596	sài	616	shì	649	sǔn	684	tōng	718
pù	556	quǎn	596	sǎn	616	shì	654	suō	685	tòng	719
Q		quē	597	sǎn	617	shōu	655	suǒ	686	tōu	719
		qué	597	sàn	617	shóu	655	T		tóu	720
		què	597	sāng	617	shǒu	655			tǒu	721
qī	558	qūn	598	sǎng	618	shòu	657	tā	688	tòu	721
qí	559	qún	598	sǎng	618	shū	659	tā	688	tū	722
qǐ	562	R		sāo	618	shú	661	tā	689	tú	722
qì	565			sǎo	618	shǔ	661	tāi	689	tǔ	724
qiā	567	rán	599	sào	619	shù	662	tái	689	tù	725
qiá	567	rǎn	599	sè	619	shuā	664	tài	690	tuān	725
qià	567	rāng	599	sēn	619	shuǎ	664	tān	691	tuán	725
qiān	567	ráng	600	sēng	620	shuà	665	tán	692	tuǎn	725
qián	570	rǎng	600	shā	620	shuāi	665	tān	693	tuàn	725
qiǎn	572	ràng	600	shá	621	shuǎi	665	tàn	694	tuī	725
qiàn	573	ráo	600	shǎ	621	shuài	665	tāng	695	tuí	727
qiāng	573	rǎo	600	shà	621	shuān	666	tāng	695	tuǐ	727
qiáng	574	rào	601	shāi	622	shuàn	666	tǎng	696	tuì	727

8 音节表

tún	728	X		xuǎn	812	yōng	868	zéi	902	zhū	944	
tún	728			xuàn	812	yóng	868	zěn	902	zhú	945	
tún	728		xī	764	xuē	813	yǒng	869	zēng	902	zhǔ	946
tùn	728		xí	768	xué	813	yòng	869	zèng	903	zhù	948
tuō	728		xǐ	768	xuě	811	yōu	870	zhā	903	zhuā	951
tuó	730	xì	770	xuè	815	yóu	871	zhá	904	zhuǎ	951	
tuǒ	730	xiā	771	xūn	815	yǒu	874	zhǎ	904	zhuāi	951	
tuò	731	xiá	771	xún	816	yòu	876	zhà	904	zhuǎi	951	
W		xià	772	xùn	817	yū	877	zhāi	905	zhuài	951	
		xiān	774	Y	yú	878	zhái	905	zhuān	951		
	wā	732	xián		776	yǔ	880	zhǎi	905	zhuǎn	953	
	wá	732	xiǎn		777	yù	882	zhài	906	zhuàn	954	
	wǎ	732	xiàn		778	yuān	886	zhān	906	zhuāng	954	
wà	733	xiāng	780		yǎ	820	yuán	886	zhǎn	907	zhuǎng	956
wa	733	xiáng	782	yà	820	yuǎn	890	zhàn	907	zhuàng	956	
wāi	733	xiǎng	782	yān	821	yuàn	890	zhāng	908	zhuī	957	
wǎi	733	xiàng	783	yán	823	yuē	891	zhǎng	909	zhuì	957	
wài	733	xiāo	785	yǎn	825	yuē	891	zhàng	910	zhūn	958	
wān	735	xiáo	787	yàn	827	yuè	891	zhāo	911	zhǔn	958	
wán	735	xiǎo	787	yāng	828	yūn	893	zháo	912	zhuō	958	
wǎn	736	xiào	788	yáng	829	yún	893	zhǎo	913	zhuó	959	
wàn	737	xiē	789	yǎng	830	yǔn	894	zhào	913	zī	960	
wāng	738	xié	790	yàng	831	yùn	894	zhē	914	zǐ	962	
wáng	738	xiě	791	yāo	831	Z	zhé	915	zì	963		
wǎng	739	xiè	792	yáo	833		zhě	916	zōng	965		
wàng	740	xīn	793	yǎo	834		zā	896	zhè	916	zǒng	966
wēi	741	xín	796	yào	834		zá	896	zhe	917	zòng	967
wéi	743	xìn	796	yē	836		zǎ	896	zhēn	917	zōu	967
wěi	745	xīng	798	yé	836	zāi	896	zhěn	919	zǒu	967	
wèi	746	xíng	799	yě	836	zǎi	897	zhèn	919	zòu	967	
wēn	749	xǐng	801	yè	836	zài	897	zhēng	921	zū	968	
wén	750	xìng	801	yī	839	zān	898	zhěng	922	zú	969	
wěn	752	xiōng	802	yí	846	zán	898	zhèng	923	zǔ	969	
wèn	752	xióng	803	yǐ	849	zǎn	898	zhī	925	zuān	970	
wēng	753	xiū	804	yì	850	zàn	898	zhí	928	zuǎn	970	
wěng	753	xiú	806	yīn	856	zāng	899	zhǐ	930	zuàn	970	
wèng	753	xiǔ	806	yín	858	zāng	899	zhì	932	zuǐ	971	
wō	753	xiù	807	yīn	859	zāng	899	zhōng	937	zuì	971	
wǒ	754	xū	808	yìn	862	zāo	899	zhǒng	940	zūn	971	
wò	754	xú	808	yīng	862	záo	900	zhòng	941	zūn	972	
wū	754	xǔ	810	yíng	864	zǎo	900	zhōu	942	zuō	972	
wú	756	xù	810	yǐng	865	zào	900	zhóu	943	zuó	972	
wǔ	759	xuān	810	yǐng	866	zé	901	zhǒu	943	zuǒ	972	
wù	761	xuán	811	yō	867	zè	902	zhòu	943	zuò	973	

部首检字表

【说明】1. 本检字表共设 201 部。部首次序按部首笔画数目多少排列,同画数的,按起笔(即书写时的第一笔)一(横)、丨(竖)、丿(撇)、丶(点)、㇇(折,包括 ㇇ ㇈ ㇉ 乙等笔形)的顺序排列,同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列。笔画新旧字形不同的,依照新字形。

2. 对于难检的字,有些字分收在几个部首内,如“古”字,分别收入十部、口部;分不清部首的字,按起笔的笔形,收入一丨丿㇇五个单笔部首内。

(一)部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	15	匕	14	[80]	扌	33	[98]	亅	37	64	木	26
1 一	11	16 几	14	30 艹	17	48 宀	23	[64]	水	26		
2 丨	11	17 ㇇	14	31 寸	18	49 辶	23	65 支	28			
3 丿	11	18 ㇏	14	32 升	18	[50]	ㄣ	24	66 犬	28		
4 丶	11	[11] ㇏	12	33 大	18	50 𠂇	24	67 歹	28			
5 ㇇(㇇ ㇈ ㇉ 乙)	11	19 ㇇	15	[34] 兀	19	51 尸	24	68 车(車)	28			
		[166] 讠	49	34 尢	19	52 己	24	69 牙	29			
二画		20 冂	15	35 弋	19	[52] 巳	24	70 戈	29			
6 十	12	21 冫	15	36 小	19	[52] 巳	24	[62] 无	26			
7 厂	12	[175] 冫(在左)		[36] ㇏	19	53 弓	24	71 比	29			
8 匚	12		51	37 口	19	54 子	24	72 瓦	29			
[9] 乚	12	[159] 冫(在右)		38 口	21	55 中	24	73 止	29			
[22] ㇏	15		48	39 山	21	56 女	24	74 支	29			
9 卜	12	22 刀	15	40 巾	21	57 飞	25	[98] 小	37			
10 冂	112	23 力	15	41 彳	21	58 马	25	75 日(日)	29			
[12] 彳	12	24 又	15	42 彡	22	[50] 彡	24	[88] 冂	35			
[7] 厂	12	25 厶	15	[66] 彡	28	[148] 彡	46	76 贝	30			
11 八	12	26 彡	16	43 夕	22	59 彡	25	77 水	30			
12 人	12	[21] 彡	15	44 夕	22	60 彡	25	78 见	32			
[22] ㇏	15	三画		[185] 彡	54	四画		[79] 牛	33			
[10] 冂	12	27 干	16	45 彡	22	61 王	26	79 牛(牛)	33			
13 勹	14	28 工	16	46 广	22	62 无	26	80 手	33			
[16] 八	14	29 土	16	47 冂	22	63 韦	26	80 彡	33			
14 儿	14	[29] 士	16	[77] 彡	30	[123] 彡	42	81 气	34			

10 部首检字表

82	毛	35	108	皿	40	136	白	44	160	身	49	187	首	55
[74]	女	29	[176]	𠂔	51	137	自	44	161	采	49	[63]	韋	26
83	长	35	109	生	40	138	血	44	162	谷	49	[57]	飛	25
84	片	35	110	矢	40	139	舟	45	163	豸	49	十画		
85	斤	35	111	禾	40	140	色	45	164	龟	49	188	影	55
86	爪	35	112	白	40	141	齐	45	165	角	49	[58]	馬	25
87	父	35	113	瓜	40	142	衣	45	166	言	49	189	鬲	55
[86]	𠂔	35	114	鸟	40	143	羊	45	167	辛	50	190	鬥	55
88	月	35	115	广	41	[143]	𦍋	45	八画			191	高	55
89	氏	36	116	立	41	[143]	𦍋	45	168	青	50	十一画		
90	欠	36	117	穴	42	144	米	45	[83]	長	35	192	黃	55
91	风	36	[142]	𠂔	45	145	聿	46	169	卓	50	[149]	麥	47
92	殳	36	[145]	𠂔	46	[145]	聿	46	170	雨(𩇔)	51	[156]	鹵	48
93	文	36	[146]	𠂔	46	146	艮	46	171	非	51	[114]	鳥	40
94	方	36	[118]	𠂔	42	[30]	艸	17	172	齿	51	[177]	魚	53
95	火	36	118	疋	42	147	羽	46	[130]	虎	43	193	麻	55
96	斗	37	119	皮	42	148	糸	46	[47]	門	22	194	鹿	55
[95]	𠂔	36	120	𠂔	42	[148]	糸	46	173	龟	51	十二画		
97	户	37	121	矛	42	七画			174	佳	51	195	鼎	55
[100]	𠂔	38	[99]	母	38	149	麦	47	175	阜	51	196	黑	56
98	心	37	六画			[83]	𠂔	35	176	金	51	197	黍	56
[145]	𠂔	46	122	耒	42	150	走	47	[185]	食	54	十三画		
[45]	𠂔	22	123	老	42	151	赤	47	177	鱼	53	198	鼓	56
99	毋	37	124	耳	42	[68]	車	28	178	隶	54	[173]	鼃	51
五画			125	臣	42	152	豆	47	九画			199	鼠	56
[61]	玉	26	126	𠂔(西)	42	153	酉	47	179	革	54	十四画		
100	示	38	127	而	42	154	辰	48	[128]	頁	42	200	鼻	56
101	甘	38	128	页	42	155	豕	48	180	面	54	[141]	齊	45
102	石	38	129	至	43	156	卤	48	181	韭	54	十五画		
103	龙	39	130	𠂔	43	[76]	貝	30	182	骨	54	[172]	齒	51
[67]	𠂔	28	131	虫	43	[78]	見	32	183	香	54	十六画		
104	业	39	132	肉	44	157	里	48	184	鬼	54	[103]	龍	39
105	目	39	133	缶	44	[158]	𠂔	48	185	食	54	十七画		
106	田	39	134	舌	44	158	足	48	[91]	風	36	[164]	龜	49
107	𠂔	39	135	竹(𦍋)	44	159	邑	48	186	音	55	201	龠	56

乃 511	3 画	厂 4	[麻] 443	医 845	2 画	贫 548
乜 498	弁 310	77	雁 828	6 画	冈 229	忿 207
522	古 249	2 画	厥 394	颞 263	3 画	瓮 753
2 画	4 画	厅 711	12 画	7 画	用 869	[並] 49
乞 562	(亓) 650	仄 902	嘶 673	匿 519	甩 665	单 74
(亾) 738	协 790	历 443	(厲) 444	匪 202	4 画	132
孑 361	华 298	厄 182	[廠] 77	9 画	同 715	624
卫 746	300	反 193	[歷] 443	(厭) 263	719	7 画
孑 392	5 画	3 画	(厭) 827	匱 425	网 739	盆 539
也 836	克 409	厉 444	愿 891	(區) 591	5 画	养 830
习 768	6 画	斥 92	13 画	529	(岡) 229	[勑] 107
乡 780	直 928	厄 926	騷 839	廬 41	罔 739	前 570
3 画	丧 617	4 画	魔 827	11 画以上	周 942	茜 590
尹 859	618	压 819	虞 828	[匯] 310	11 画	兹 111
央 255	(協) 790	821	(膺) 828	[匯] 446	八(乚)部	961
(帛) 158	卖 480	厌 827	14 画以上	(匱) 425	八 9	8 画
丑 96	卑 27	库 631	(歷) 443	[匱] 446	1 画	翁 753
予 878	7 画	后 290	[曆] 443	[匱] 171	丫 819	[勑] 107
881	责 31	5 画	贖 828	9 画	2 画	兼 342
书 659	37	(厄) 926	[歷] 821	卜(乚)部	今 764	9 画以上
4 画	南 512	6 画	(贖) 826	卜 54	分 204	(貧) 548
司 671	8 画	[厓] 820	(贖) 828	1 画	207	(與) 880
民 498	真 918	厠 68	(贖) 839	上 626	公 241	883
弗 214	[喪] 617	质 934	(魔) 827	627	3 画	與 880
5 画	618	7 画	(魔) 828	2 画	兰 431	(興) 798
𠂔 322	9 画	(厓) 631	8 画	卡 398	4 画	801
𠂔 169	𠂔 619	厘 440	匚部	567	共 245	(興) 880
买 480	10 画	厚 291	2 画	占 906	并 48	輓 75
6 画	(賁) 31	[𠂔] 711	区 529	907	49	12 画
甬 869	37	盾 178	591	卢 467	关 255	人(亻)部
7 画	博 52	8 画	匹 544	4 画	兴 798	人 602
乳 611	[喪] 617	厝 120	巨 388	贞 917	801	入 611
承 87	618	原 887	3 画	5 画	5 画	1 画
虱 643	11 画	9 画	𠂔 553	半 493	兵 48	亿 850
8 画	(𠂔) 619	𠂔 782	𠂔 896	𠂔 876	𠂔 32	个 236
(函) 272	(準) 958	𠂔 826	𠂔 846	6 画以上	𠂔 72	2 画
10 画	兢 377	[𠂔] 68	4 画	卦 254	兑 176	仁 604
(亂) 473	𠂔 252	𠂔 384	匠 422	卓 959	弟 151	什 635
[𠂔] 772	戴 132	10 画	匠 351	(貞) 917	6 画	645
6 画	𠂔 103	厨 101	(匠) 404	桌 959	其 560	𠂔 160
十部	7 画	厦 621	5 画	10 画	具 389	仆 554
十 644	厂部	774	匣 771	冂(冂)部	典 153	555